



SAO Y

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 19.12.2022 10:21:52 +07:00

PHỤ LỤC X**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022
của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Hương lộ 2				
	Đoạn từ cầu Sắt (giáp ranh phường An Hòa) đến cầu Cây Ngã	5.400	3.600	1.800	900
	Đoạn từ cầu Cây Ngã đến cầu Vấp	4.200	2.400	1.200	900
	Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng	3.000	1.800	1.080	900
2	Đường Phước Tân - Long Hưng (từ ranh xã Long Hưng đến Hương Lộ 2 - thuộc xã Long Hưng)	3.000	1.800	1.020	900
II	HUYỆN LONG THÀNH				
1	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến hết Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước)	6.600	2.340	1.620	1.260
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu	5.400	2.160	1.620	1.260
	Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành	7.200	2.340	1.620	1.080
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)	4.980	2.340	1.620	1.080
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến hết ranh giới xã Lộc An)	5.400	2.340	1.620	1.080
	Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến vòng xoay đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây	4.980	2.340	1.380	1.080
	Đoạn từ vòng xoay đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây đến cầu Suối Cả	4.320	2.100	1.380	1.080
	Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	3.060	1.500	1.260	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	4.320	1.980	1.380	1.080
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước	3.180	1.560	1.260	1.080
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	4.320	1.980	1.380	1.080
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ	4.980	2.160	1.380	1.080
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An (từ Hương lộ 21 đến hết ranh giới xã Tam An)	2.520	1.260	1.020	780
3	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	6.000	2.160	1.380	960
4	Hương lộ 21				
	Đoạn qua xã An Phước (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh giới xã Tam An)	2.880	1.380	1.200	960
	Đoạn qua xã Tam An (từ ranh giới xã An Phước đến hết ranh giới xã Tam An)	2.520	1.260	1.080	960
5	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	5.400	2.160	1.380	960
	Đoạn qua xã Bình Sơn (từ ranh xã Lộc An - Bình Sơn đến giáp ranh giới xã Bình An)	4.500	1.800	1.380	960
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn - Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	3.180	1.560	1.080	780
	Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	3.420	1.740	1.080	780
	Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường Tiểu học Bình An)	2.760	1.320	1.080	780
	Đoạn qua xã Bình An (từ Trường Tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	3.180	1.560	1.080	780
6	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)	3.060	1.500	1.080	780
7	Đường 25B (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh giới xã Long An - qua xã Long An)	4.860	2.160	1.620	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ), từ Đường tỉnh 769 đến ngã ba (bên phải đến hết ranh thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 20; bên trái hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 19, xã Bình Sơn)	4.680	1.800	1.380	960
9	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức), từ Quốc lộ 51 đến đường Võ Thị Sáu	6.000	1.800	1.380	1.080
10	Hương lộ 12 (đường Bà Ký), từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	3.060	1.500	1.080	780
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết khu làng dân tộc Choro (bên phải hết ranh thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 31; bên trái hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Bình)	3.600	1.800	1.380	1.080
	Đoạn còn lại từ khu làng dân tộc Choro (bên phải từ ranh thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 31; bên trái từ ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Bình) đến hết ranh xã Phước Bình	2.520	1.260	960	720
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ	3.600	1.800	1.260	960
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	2.880	1.380	1.080	960
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	3.420	1.740	1.260	960
	Đoạn từ cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn) đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	2.160	1.080	960	780
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1	3.600	1.800	1.260	960
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Tân Hiệp	2.760	1.320	1.020	780
14	Đường nhựa xã Phước Bình (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ)	2.880	1.380	1.080	780
15	Đường Vũ Hồng Phô (từ Quốc lộ 51A đến Quốc lộ 51B qua xã Long Đức)	3.720	1.860	1.380	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Bung Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)	3.420	1.740	1.260	960
17	Đường Nguyễn Hải (từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)	3.060	1.500	1.260	1.080
18	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ đường Đinh Bộ Lĩnh qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769)	3.060	1.500	1.260	1.080
19	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phùng Hưng - xã An Phước)	2.160	1.080	960	780
20	Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An Phước)	3.600	1.800	1.260	960
21	Đường vào khu dân cư Suối Quýt (từ ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)	1.800	840	720	540
22	Đường liên xã An Phước - Tam An (từ đường Nguyễn Hải đến Hương lộ 21)	3.060	1.500	1.260	1.080
23	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mù cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành)	2.880	1.380	1.260	1.080
24	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mù cao su đến giáp ranh xã Lộc An)	2.760	1.320	1.080	780
25	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)	2.760	1.320	1.080	780
26	Đường Trần Văn Ôn (từ Quốc lộ 51A đến đường Tôn Đức Thắng)	4.140	1.980	1.380	1.080
27	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới Sân bay Quốc tế Long Thành)	3.600	1.380	1.260	1.080
28	Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 585, tờ BĐDC số 15, đến thửa đất số 6, tờ BĐDC số 18, thị trấn Long Thành	3.720	1.380	1.260	1.080
29	Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành), từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến thửa đất số 219, tờ BĐDC số 33, thị trấn Long Thành	3.720	1.800	1.380	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 203, tờ BĐDC số 4, đến thửa đất số 130, tờ BĐDC số 3, thị trấn Long Thành	4.320	2.100	1.380	1.080
31	Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành (từ đường Lê Duẩn đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)	5.400	2.160	1.380	1.080
32	Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành), từ đường Trần Nhân Tông đến thửa đất số 42, tờ BĐDC số 28, thị trấn Long Thành	3.720	1.800	1.260	960
33	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An), từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51	9.000	3.720	2.760	1.800
34	Đường Trần Quang Diệu, từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An	3.120	1.500	1.320	960
35	Đường từ Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức	2.340	1.200	1.020	720
36	Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cày đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)	1.620	780	720	600
37	Đường Chu Văn An đoạn qua xã An Phước (từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến thửa đất số 129, tờ BĐDC số 67, xã An Phước)	5.880	2.520	1.510	1.260
38	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Long Thành	3.120	1.530	1.080	780
39	Đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến Đường tỉnh 773)	2.400	1.200	900	780
40	Đường ấp 2 Suối Trầu (từ đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	1.380	1.080	900	780
41	Đường Bàu Cạn - Tân Hiệp - Phước Bình (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến đường vào UBND xã Phước Bình)	2.100	1.440	1.080	960
42	Đường Cầu Mên (từ Cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu giây đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	2.400	1.200	900	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Cây Khế - Bung Môn, từ đường Bung Môn đến giáp ranh xã Bình Sơn	3.060	1.920	1.500	1.200
44	Đường Xóm Trầu, từ Quốc lộ 51 đến đường Bàu Giao	3.060	1.920	1.500	1.200
45	Đường liên ấp 1 - 3, từ UBND xã Phước Bình đến đường Phước Bình (giáp ranh thị xã Phú Mỹ - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	2.400	1.500	1.080	780
III	HUYỆN NHƠN TRẠCH				
1	Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường D15 khu dân cư HUD Nhơn Trạch	3.900	1.560	1.200	840
2	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội (từ UBND xã Long Tân đến ranh giới xã Long Tân và xã Vĩnh Thanh)	3.540	1.560	1.260	960
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới giữa 2 xã Long Tân và Vĩnh Thanh đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	3.300	1.560	1.260	840
3	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước Thiển đến đường Quách Thị Trang	3.900	1.560	1.200	840
4	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Thọ (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Long Thọ đến ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An)	4.680	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Phước An (từ ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An đến ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh)	4.320	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh đến đường Phạm Thái Bường)	3.900	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Phú Đông (từ ranh giới xã Phú Đông - Vĩnh Thanh đến ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước)	5.100	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Đại Phước (từ ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước đến đường Lý Thái Tổ)	5.880	1.560	1.200	960

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)				
	Đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện	7.200	2.100	1.620	1.200
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội)	4.680	2.100	1.620	1.200
	Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến hết ranh Trường Tiểu học Phú Hội	4.320	1.980	1.560	1.200
	Đoạn từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân	3.900	1.920	1.560	1.200
	Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	4.680	1.980	1.560	1.200
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ (đoạn Đường tỉnh 769 cũ)	3.540	1.560	1.260	960
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà	3.720	1.800	1.380	1.020
	Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1	7.200	2.100	1.560	1.260
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái	7.200	1.980	1.560	1.200
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 1, là đoạn nối tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội))	4.680	2.100	1.620	1.200
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 2, là đoạn nối tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường Tiểu học Phú Hội)	4.320	1.980	1.560	1.200
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 3, là đoạn nối tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân)	3.900	1.920	1.560	1.200
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 4, là đoạn nối tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang)	4.680	1.980	1.560	1.200
	Đoạn từ ngã ba đường Trần Văn Trà và đường Lý Thái Tổ (TL 769 cũ) đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu Tái định cư Đại Lộc 1 đến thành Tuy Hạ	3.180	1.380	1.080	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Quách Thị Trang, từ đường Lý Thái Tổ, (đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang) đến đường Lý Thái Tổ (đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà)	3.900	1.800	1.380	1.020
7	Đường Trần Văn Trà (từ đường Trần Nam Trung đến đường ranh xã Phú Đông - Đại Phước)	5.460	1.980	1.560	1.200
8	Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ), từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Phú Đông đến đường Trần Văn Trà	3.540	1.560	1.260	960
9	Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường đê Ông Kèo	3.900	1.560	1.260	960
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến sông Vàm Mương	4.680	1.560	1.260	960
10	Đường Trần Phú (đường 319B cũ)				
	Đoạn qua xã Phước Thiện (từ ngã tư Bến Cam đến công ty Kim Phong)	7.200	2.100	1.620	1.200
	Đoạn qua xã Phước Thiện (từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiện)	5.100	1.980	1.380	1.080
	Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước An đến đường N1 khu dân cư HUD Nhon Trạch)	3.900	1.560	1.260	960
	Đoạn qua xã Phước An (từ thửa đất số 295, tờ BĐĐC số 36 xã Phước An đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An)	3.300	1.560	1.260	960
11	Đường Cây Dầu (từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Lý Thái Tổ)	2.760	1.320	1.080	780
12	Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	3.120	1.380	1.080	780
13	Đường Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 368, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 15 về bên trái, xã Long Tân	2.640	1.320	1.080	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Đào Thị Phần (đường Chấn nước cũ), từ đường Cây Dầu đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 33 về bên phải và hết ranh thửa đất số 397, tờ BĐĐC số 33 về bên trái, xã Phú Hội	2.760	1.320	1.080	780
15	Đường Nguyễn Văn Ký (Hương lộ 12 cũ), từ đường Hùng Vương đến ranh giới huyện Nhơn Trạch - Long Thành	3.060	1.500	1.200	840
16	Đường đê Ông Kèo				
	Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 4 đường Lý Thái Tổ cách đường vào UBND xã Phú Hữu 90m đến ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu)	3.120	1.260	1.020	780
	Đoạn qua các xã: Phú Hữu, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông (từ ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	2.880	1.380	1.080	780
17	Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ), từ đường Hùng Vương đến Giáp sông (giáp khu dân cư Sen Việt)	2.820	1.260	1.020	780
18	Đường ấp 1 xã Phước Khánh, từ đường đê Ông Kèo đến giáp sông	2.340	1.200	1.020	780
19	Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương	4.320	1.560	1.200	840
20	Đường xã Long Tân (đường Miếu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến hết ranh thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 46 về bên trái, xã Long Tân	2.940	1.500	1.260	960
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã ba đầu ranh thửa đất số 98, tờ BĐĐC số 38, xã Long Tân	2.940	1.500	1.260	960
21	Đường Nguyễn Văn Cừ	3.900	1.560	1.200	840
22	Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cống Đỏ cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Đáng	3.900	1.980	1.560	1.200
23	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1), từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương	4.320	1.560	1.200	840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hùng Vương	3.540	1.560	1.200	840
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9) từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Long Thọ đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An	3.900	1.560	1.200	840
26	Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào Trường THCS Phước An)				
	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến hết Trường THCS Phước An	4.320	1.560	1.200	840
	Đoạn còn lại, từ Trường THCS Phước An đến đường Lê Hồng Phong	3.900	1.560	1.200	840
27	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến cuối ranh Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (thửa đất số 373, tờ BĐDC số 41 xã Phú Hội)	2.340	1.200	960	780
28	Đường Trần Văn Ôn (đường từ Trường Mầm non Hoa Sen đến Trường THCS Long Tân)				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	3.540	1.560	1.200	840
	Đoạn còn lại, từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Lý Thái Tổ	3.120	1.380	1.080	780
29	Đường Trần Thị Nhật (đường dốc nhà thờ Phú Hội), từ UBND xã Phú Hội đến đường Đào Thị Phần	3.300	1.380	1.080	780
30	Đường vào Cù Lao Ông Cồn, từ đường Lý Tự Trọng đến Sông Cái (xã Long Tân)	2.760	1.320	1.200	780
31	Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐDC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 217, tờ BĐDC số 14 về bên trái, xã Phước Thiện	3.120	1.380	1.080	780
32	Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến hết nhà Võ Ấp Bến Sắn	3.300	1.380	1.080	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Bến Chùa (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 286, tờ BĐDC số 14, xã Phước Thiện	2.820	1.380	1.080	780
34	Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến sông Đồng Môn	2.820	1.380	1.080	780
35	Đường ranh ấp Trầu - Bến Sắn, từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐDC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐDC số 16 về bên trái, xã Phước Thiện	2.820	1.380	1.080	780
36	Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 414, tờ BĐDC số 32 về bên phải và hết ranh thửa đất số 992, tờ BĐDC số 32 về bên trái, xã Phước Thiện	2.940	1.380	1.080	780
37	Đường Nguyễn Kim Quy (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Văn Ôn)	2.760	1.320	1.080	780
38	Đường Ngô Gia Tự, từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Đại Nghĩa	2.760	1.320	1.080	780
39	Đường Lê Đức Thọ (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	2.760	1.320	1.080	780
40	Đường Thích Quảng Đức (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	2.760	1.320	1.080	780
41	Đường Vũ Hồng Phô (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Ngô Gia Tự)	2.760	1.320	1.080	780
42	Đường Phạm Văn Thuận (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	2.760	1.320	1.080	780
43	Đường 28 tháng 4 (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Thích Quảng Đức)	2.760	1.320	1.080	780
44	Đường Hồ Tùng Mậu (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Thích Quảng Đức)	2.760	1.320	1.080	780
45	Đường Phan Đăng Lưu (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	2.760	1.320	1.080	780
46	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phan Đăng Lưu)	2.760	1.320	1.080	780
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Trần Đại Nghĩa)	2.760	1.320	1.080	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	2.760	1.320	1.080	780
49	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	2.760	1.320	1.080	780
50	Đường Hoàng Minh Châu (từ đường Nguyễn An Ninh đến đường Ngô Gia Tự)	2.760	1.320	1.080	780
51	Đường Nguyễn Hữu Thọ (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Phan Đăng Lưu)	2.760	1.320	1.080	780
52	Đường Trần Đại Nghĩa (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Ngô Gia Tự)	2.760	1.320	1.080	780
53	Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiện	3.120	1.380	1.080	780
54	Đường giáp ranh xã Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 150 tờ BĐDC số 28 xã Phước Thiện	3.300	1.380	1.080	780
	Đoạn từ đường ranh xã Phước Thiện và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐDC số 39 xã Phước Thiện	3.300	1.380	1.080	780
	Nhánh của đoạn từ đường ranh xã Phước Thiện và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐDC số 39 xã Phước Thiện đến hết ranh thửa đất số 641, tờ BĐDC số 39 (xã Phước Thiện) về bên phải và hết ranh thửa đất số 102, tờ BĐDC số 10 về bên trái (thị trấn Hiệp Phước)	3.300	1.380	1.080	780
55	Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ), từ đường Hùng Vương đến Miếu bà Lân Cai Vạn	3.120	1.380	1.080	780
56	Đường Rạch Mới, từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Phước An) đến hết ranh thửa đất số 355, tờ BĐDC số 107 về bên phải và hết ranh thửa đất số 344, tờ BĐDC số 107 về bên trái, xã Phước An	3.120	1.380	1.080	780
57	Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐDC số 21; bên trái hết ranh thửa đất số 150, tờ BĐDC số 6, xã Phú Hội)	3.120	1.380	1.080	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
58	Đường Bờ (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên trái ranh thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 31, xã Phú Hội)	3.120	1.380	1.080	780
59	Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân, từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải, hết thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 46, xã Long Tân)	3.180	1.380	1.080	780
60	Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Trần Văn Ôn	3.180	1.380	1.080	780
61	Đường vào Trường THCS Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến hết Trường Tiểu học Phước Khánh	3.180	1.380	1.080	780
62	Đường vào bến đò Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến ranh Bến đò Phước Khánh (thửa đất số 167, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Khánh)	3.360	1.380	1.080	780
63	Đường Trường Mầm non Phước Khánh, từ sông Vàm Mương đến đường đê Ông Kèo	3.180	1.380	1.080	780
64	Đường Phan Văn Đáng (từ đường Lý Thái Tổ đến thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 5, xã Phú Hữu)	3.120	1.380	1.080	780
65	Đường Dương Văn Thi (từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Văn Trị xã Phú Hữu)	3.120	1.380	1.080	780
66	Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
67	Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 21 xã Đại Phước	3.120	1.380	1.080	780
68	Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1, từ Đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 42 (xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
69	Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
70	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	3.180	1.380	1.080	780
71	Đường từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Đại Phước) đến đường Lý Thái Tổ	3.180	1.380	1.080	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
72	Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (từ đường Phạm Thái Bường đến hết khu tái định cư Phước Khánh)	3.120	1.380	1.080	780
73	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	3.180	1.380	1.080	780
74	Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	3.180	1.380	1.080	780
75	Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)	3.120	1.380	1.080	780
76	Đường vào giáo xứ Tân Tường (từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Long Tân)	3.060	1.380	1.080	780
77	Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 13 về bên phải và hết ranh thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 7 về bên trái, xã Phú Thạnh	3.180	1.380	1.080	780
78	Đường vào khu tái định cư Phước Thiện (xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến hết khu Tái định cư Phước Thiện	3.540	1.440	1.080	780
79	Đường Trần Phú (nối dài đến BOT 319)				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến cầu Đồng Môn	7.200	2.100	1.620	1.200
	Đoạn từ cầu Đồng Môn đến Trạm thu phí BOT 319	5.760	1.680	1.295	960
80	Đường ra Cảng Phước An				
	Đoạn từ vòng xoay đường Trần Phú đến đường Hùng Vương xã Long Thọ	4.320	1.560	1.200	840
	Đoạn từ Hùng Vương xã Long Thọ đến giáp đường cao tốc Bến Lức - Long Thành tại xã Phước An	3.900	1.560	1.200	840
81	Đường ấp 3 - Khu Bàu Sen xã Phú Thạnh, từ trạm xăng dầu Bảo Uyên đến ngã tư (hết ranh thửa đất số 280, tờ BĐĐC số 35, xã Phú Thạnh)	3.540	1.560	1.200	840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
82	Đường ấp Phước Lương (từ đền thờ Phật mẫu Phú Hữu đến rạch ông Chuốc xã Phú Hữu)	3.300	1.320	1.080	840
83	Đường vào công viên tưởng niệm Giồng Sắn tại xã Phú Đông (từ đường Hùng Vương tại xã Phú Đông đến sông Ông Kèo)	3.180	1.380	1.080	780
84	Đường nối từ đường Phạm Thái Bường đến sông ông Thuộc tại xã Phước Khánh	3.180	1.380	1.080	780
85	Đường vào Trường THCS Đại Phước nhánh 2, từ đường Lý Thái Tổ đến đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1	3.120	1.380	1.080	780
86	Đường vào khu Tái định cư Phú Đông (từ đường Võ Thị Sáu đến đầu ranh Khu tái định cư Phú Đông)	2.820	1.260	1.020	780
IV	THÀNH PHỐ LONG KHÁNH				
1	Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn, từ ranh xã Hàng Gòn đến ranh huyện Cẩm Mỹ)	1.560	660	440	340
2	Đường Lê A				
	Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm	1.200	540	350	250
	Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp trụ sở UBND xã Bình Lộc	1.080	480	350	250
3	Đường ấp 3 xã Bình Lộc, từ đầu trụ sở UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín Nghĩa, xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	900	450	350	250
4	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa, từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao	840	420	350	250
5	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình Lộc cũ), từ ranh xã Bình Lộc đến ranh xã Xuân Thiện - huyện Thống Nhất	900	510	360	250
6	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang	840	420	350	250
	Đoạn còn lại, từ đường Bình Lộc Bảo Quang đến ranh giới huyện Định Quán	840	420	350	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	660	330	290	240
8	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến hết ranh chùa Quảng Hạnh Tự	900	450	350	240
	Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến hết cơ sở Thủ Mây	960	480	350	240
	Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc	900	430	300	240
9	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang), từ đường vào chùa Liễu Không đến đường Bảo Quang- Bàu Cối	720	360	300	240
10	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 gia đình Bàu Cối cũ)				
	Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	900	430	350	240
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chồn - Bàu Cối	720	360	300	240
11	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc	900	430	350	240
12	Đường Hàm Nghi, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến đường Bảo Quang - Xuân Bắc	900	430	360	240
13	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	900	430	350	240
14	Đường Ruộng Tre - Thọ An, từ đường Hàm Nghi đến giáp ranh xã Bảo Hòa - huyện Xuân Lộc	900	430	300	240
15	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn phường Bảo Vinh, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến ranh giới huyện Xuân Lộc	900	430	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m	1.140	480	350	240
	Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà	1.020	430	350	240
	Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	960	430	350	240
17	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Bảo Hòa)				
	Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình	960	430	350	240
	Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp ranh xã Bảo Hòa	900	430	300	240
18	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc)	900	430	300	240
19	Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ đường sắt đến giáp cầu Xuân Thanh	960	480	350	240
20	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ ranh xã Bàu Trâm đến ranh giới huyện Xuân Lộc	1.560	600	450	240
21	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn), từ ranh giới xã Hàng Gòn đến đường Xuân Tân - Hàng Gòn	720	300	270	240
22	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư	840	420	350	240
	Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp ranh xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ	720	360	350	240
23	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	Đoạn từ nhà máy mủ đến ngã ba đường đi Xuân Quế	840	420	350	240
	Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn	720	360	350	240
24	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa, từ Quốc lộ 56 đến ranh huyện Cẩm Mỹ	720	360	350	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	HUYỆN XUÂN LỘC				
1	Quốc lộ 1				
1.1	Đoạn qua xã Xuân Định				
	Đoạn Trung tâm ngã ba, từ công ty Intimex đến điểm qua đường vào tu viện Đa Minh 60m	1.800	720	420	330
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh TP. Long Khánh đến hết ranh Công ty Intimex và từ điểm qua đường vào Tu viện Đa Minh 60m đến hết ranh xã Bảo Hòa	1.620	720	420	330
1.2	Đoạn qua xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	1.680	720	420	330
	Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	1.800	720	420	330
	Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	1.680	720	420	330
1.3	Đoạn qua xã Xuân Phú				
	Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m (từ đường Xuân Phú 16 đến hết mét thứ 494)	1.680	720	390	300
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh xã Bảo Hòa đến đường Xuân Phú 16 và từ đường Xuân Phú 16 + 494m đến giáp ranh xã Suối Cát	1.560	720	390	300
1.4	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Khu vực ngã ba suối Cát B20 (từ cầu Suối Cát đến qua khu vực ngã ba Suối Cát B20 200m)	2.100	720	420	330
	Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	1.920	720	420	330
	Các đoạn còn lại, từ ngã ba Bảo Chánh + 200m đến cầu Suối Cát và từ cầu Suối Cát + 399m đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	1.800	720	420	330
1.5	Đoạn qua xã Xuân Hiệp				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối Gia Măng	1.920	720	420	330
	Đoạn từ suối Gia Măng đến hết giáo xứ RuSeyKeo	1.800	720	420	330
	Đoạn còn lại, từ giáo xứ RuSeyKeo đến ranh giới xã Suối Cát	1.680	720	420	330

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.6	Đoạn qua xã Xuân Tâm				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường Mầm non ấp 6	1.680	720	390	300
	Đoạn từ giáp Trường Mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long	1.440	660	390	300
	Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	1.800	720	390	300
	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng	1.620	660	390	300
1.7	Đoạn qua xã Xuân Hưng				
	Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	1.440	660	390	300
	Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m	1.620	660	390	300
	Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận	1.740	660	390	300
	Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng	1.620	660	390	300
	Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa	1.320	600	390	300
1.8	Đoạn qua xã Xuân Hòa				
	Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông	1.200	600	390	300
	Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.320	600	390	300
2	Đường tỉnh 766				
2.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang	1.200	600	390	300
	Từ giáp chùa Long Quang đến ngã ba Suối Cao	1.320	600	390	300
	Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương	1.080	540	390	300
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Trường, từ đường số 3 ấp Trung Lương đến đường Kinh Tế - ấp Gia Hòa	960	480	360	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Trảng Táo đến cây xăng số 9	1.080	540	360	270
	Đoạn từ cây xăng số 9 đến hết Nhà văn hóa ấp Tân Hữu	960	480	360	270
	Đoạn từ Nhà văn hóa ấp Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.200	600	360	270
3	Đường tỉnh 765				
3.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	2.040	720	420	330
	Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền	1.800	720	420	330
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết cây xăng Đình Hường	1.560	600	390	300
	Đoạn từ giáp cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	1.500	600	390	300
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cát, từ giáp ranh xã Xuân Hiệp đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	1.440	540	390	300
3.2	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ giáp ranh xã Suối Cát đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	1.440	540	390	300
3.3	Đoạn qua xã Lang Minh				
	Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	1.560	600	390	300
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh (từ cầu Lang Minh đến đường Lang Minh - Xuân Đông hướng đi xã Xuân Hiệp 190m và từ đường Lang Minh Xuân Đông + 200m đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ)	1.320	540	390	300
4	Đường tỉnh 763				
4.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cây xăng Gia Nguyễn Minh	1.680	660	420	330
	Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ	1.560	600	390	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa	1.440	600	390	300
	Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m)	1.680	660	420	330
	Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao	1.320	540	390	300
	Đoạn còn lại xã Xuân Thọ, từ Cầu Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	1.200	540	390	300
4.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)	1.440	600	390	300
	Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vi 300m)	1.320	540	390	300
	Đoạn còn lại (xã Xuân Bắc), từ qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 390m đến suối Tà Rua	1.320	540	390	300
	Đoạn giáp ranh huyện Định Quán, từ suối Tà Rua đến giáp ranh huyện Định Quán	1.560	600	390	300
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) xã Xuân Định, xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	1.680	600	390	300
	Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị	1.440	600	390	300
	Đoạn từ giáp nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo	1.320	540	390	300
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân	840	420	330	240
	Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú	600	300	240	180
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	720	360	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)				
	Từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 300	840	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến suối Sông Ui	720	360	300	240
8	Đường Xuân Lộc - Long Khánh				
8.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	1.080	540	360	270
	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	960	480	360	270
8.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	1.080	540	360	270
	Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	1.200	540	360	270
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ (từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách ngã tư Bảo Chánh 200m và từ điểm qua ngã tư Bảo Chánh 200m đến ranh giới thành phố Long Khánh)	840	420	330	240
8.3	Đoạn qua xã Suối Cao	840	420	330	240
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 100	960	480	330	240
	Đoạn tiếp theo đến 400m	840	420	330	240
	Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy cồn 200m	720	360	300	240
	Đoạn còn lại đến ranh giới xã Xuân Thành	780	390	300	240
10	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) xã Xuân Tâm				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)	960	480	330	240
	Đoạn tiếp theo đến hết kho xưởng (Nguyễn Sáng)	840	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	720	360	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				
11.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc	720	360	300	240
	Đoạn từ ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao	780	390	300	240
11.2	Đoạn qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Trường đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250m	540	270	240	210
	Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m	720	360	300	240
	Đoạn cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250m đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	540	270	240	210
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	780	390	300	240
12	Đường Gia Ty - Suối Cao (xã Suối Cao), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến đường Xuân Trường - Suối Cao	780	390	300	240
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)				
	Đường trung tâm xã (phạm vi 250m), từ cách đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250m đến qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250m	780	390	300	240
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Trường - Suối Cao và qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc qua 250m đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	480	240	210	180
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	780	390	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	780	390	300	240
16	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc), từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 04 về bên phải và hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 04 về bên trái, xã Xuân Bắc	780	390	300	240
17	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	780	390	300	240
18	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh giới huyện Định Quán	780	390	300	240
19	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới thành phố Long Khánh	780	390	300	240
20	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Trấp	1.200	540	360	270
21	Đường Suối Rết B (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Long Khánh	780	390	300	240
22	Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Xuân Hòa 5	780	390	300	240
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Hòa 5 đến hết ranh thửa đất số 639, tờ BĐĐC số 44 về bên phải và hết ranh thửa đất số 747, tờ BĐĐC số 44 về bên trái, xã Xuân Hòa	480	240	210	180
23	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
23.1	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa	780	390	300	240
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành (từ ngã 3 Ông Sáng Chùa đến ranh giới xã Suối Cao)	480	240	210	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	780	390	300	240
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Thành đến cách ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao và từ điểm qua ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	480	240	210	180
23.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre	720	360	300	240
	Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu số 2	540	270	240	180
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc (từ cầu số 2 đến giáp ranh xã Suối Cao)	480	240	210	180
24	Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	1.440	600	390	300
25	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến 500m	780	390	300	240
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)	480	240	210	180
26	Đường đôi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 500m	720	360	300	240
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1 + 500m đến ranh giới thành phố Long Khánh	540	270	240	180
27	Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng), từ Quốc lộ 1 đến Trường bắn Quốc gia Kv3				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 300m	720	360	300	240
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1 + 300m đến Trường bắn Quốc gia Kv3	540	270	240	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới xã Xuân Bắc	780	390	300	240
29	Đường C2 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
30	Đường C4 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến hết ranh thửa đất số 233, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Xuân Thọ	780	390	300	240
31	Đường L6 - ấp Thọ Lộc, từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến hết ranh thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, xã Xuân Thọ	780	390	300	240
32	Đường B7 - ấp Thọ Bình, từ Đường tỉnh 763 đến ranh thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 70, xã Xuân Thọ	780	390	300	240
33	Đường cây số 5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 09 về bên phải và hết ranh thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 09 về bên trái, xã Xuân Trường	780	390	300	240
34	Đường số 3 ấp Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 05, xã Xuân Trường	780	390	300	240
35	Đường Cây Keo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Xuân Trường	780	390	300	240
36	Đường cây số 2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 176, tờ BĐĐC số 49 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐĐC số 49 về bên trái, xã Xuân Trường	780	390	300	240
37	Đường Suối Lạnh, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 257, tờ BĐĐC số 29, xã Xuân Trường	780	390	300	240
38	Đường Trung Tín (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến ranh giới xã Suối Cao	780	390	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường Thành Công (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	780	390	300	240
40	Đường Mả Vôi đi ấp Bung Cản (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Tổ 13	780	390	300	240
	Đoạn còn lại, từ đường Tổ 13 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 170, tờ BĐDC số 32, xã Bảo Hòa)	480	240	210	180
41	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến suối Cạn	780	390	300	240
	Đoạn còn lại, từ suối Cạn đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	480	240	210	180
42	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường quanh núi Chứa Chan	720	360	300	240
43	Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường số 1	720	360	300	240
44	Đường quanh núi Chứa Chan, từ đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp) đến ranh giới thị trấn Gia Ray	720	360	300	240
45	Đường Xuân Hiệp 11, từ suối Gia Măng đến đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
46	Đường Việt Kiều 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐDC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 341, tờ BĐDC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
47	Đường Việt Kiều 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐDC số 24 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐDC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
48	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến kênh thủy lợi (hồ Gia Măng - xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
49	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến ranh hồ Gia Măng	720	360	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Tam Hiệp - Tân Tiến, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 426, tờ BĐDC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 68, tờ BĐDC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
51	Đường Bình Hòa - Long Khánh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐDC số 28 về bên phải và hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐDC số 24 về bên trái, xã Xuân Phú	720	360	300	240
52	Đường Làng Dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bình Hòa	720	360	300	240
	Đoạn còn lại, từ cầu Bình Hòa đến ranh thửa 176, tờ BĐDC số 8, xã Xuân Phú	480	240	210	180
53	Đường nội ấp Bình Xuân 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 232, tờ BĐDC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐDC số 34 về bên trái, xã Xuân Phú	720	360	300	240
54	Đường nội ấp Bình Xuân 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 158, tờ BĐDC số 59 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐDC số 59 về bên trái, xã Xuân Phú	720	360	300	240
55	Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú), từ đường Bình Tiến, Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến ranh giới xã Suối Cát	540	270	240	180
56	Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh), từ đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến Đường tỉnh 765	540	270	240	180
57	Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến Khu du lịch cáp treo Núi Chứa Chan	720	360	300	240
58	Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến hết ranh thửa đất số 300, tờ BĐDC số 36 về bên phải và hết ranh thửa đất số 66, tờ BĐDC số 55 về bên trái, xã Suối Cao	540	270	240	180
59	Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)	540	270	240	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
60	Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa), từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	540	270	240	180
61	Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa), từ đường Sóc Ba Buông hướng đi xã Xuân Hưng 2.309 m đến đến ngã ba (bên phải hết ranh thửa đất số 785 tờ BĐDC số 50; bên trái, đến hết ranh thửa đất số 668, tờ BĐDC số 50, xã Xuân Hòa)	540	270	240	180
62	Đường Hồ Núi Le (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Huỳnh Văn Nghệ	720	360	300	240
63	Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường quanh núi Chứa Chan	540	270	240	180
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐDC số 28, xã Xuân Tâm	900	420	300	240
65	Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm), từ đường hồ Núi Le đến đường Huỳnh Văn Nghệ	900	420	300	240
66	Đường NaGoa (xã Xuân Bắc), từ đường vào Thác Trời đến ranh giới huyện Định Quán	540	270	240	180
67	Đường Hùng Vương				
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Măng	1.800	720	420	330
	Đoạn qua xã Xuân Trường, từ cầu Phước Hưng đến đường Hồ Núi Le	1.320	600	390	300
68	Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc), từ đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc) đến hết nhà văn hóa ấp Bàu Cối	540	270	240	180
69	Đường Xuân Trường - Trảng Táo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐDC số 43 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐDC số 43 về bên trái, xã Xuân Trường	720	360	300	240
70	Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 161, tờ BĐDC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐDC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	540	270	240	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường xóm Huế - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 250, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	540	270	240	180
72	Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa, từ đường Xuân Trường - Trảng Táo đến hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 48 về bên phải và hết ranh thửa đất số 42, tờ BĐĐC số 48 về bên trái, xã Xuân Trường	540	270	240	180
73	Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa, từ đường Thành Công đến đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
74	Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 14, xã Xuân Trường	540	270	240	180
75	Đường Đông Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 23 về bên trái, xã Xuân Trường	540	270	240	180
76	Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 49 về bên phải (xã Xuân Thành) và hết ranh thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 2 về bên trái (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
77	Đường Cây Me - ấp Trung Sơn, từ đường vào chùa Gia Lào đến hết ranh thửa đất số 731, tờ BĐĐC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 494, tờ BĐĐC số 16 về bên trái, xã Xuân Trường	540	270	240	180
78	Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp), từ bệnh viện đa khoa huyện Xuân Lộc đến đường Xuân Hiệp 12	900	420	300	240
79	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 5, xã Xuân Hiệp)	840	420	300	240
80	Đường Xuân Hiệp 12, từ Quốc lộ 1 đến đường Xuân Hiệp 9	720	360	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
81	Đường Xuân Hiệp 13, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến hết ranh thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
82	Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp, Suối Cát), từ Quốc lộ 1 đến ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 01 (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
83	Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22, từ Quốc lộ 1 đến giáp suối và từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 03, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
84	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh, từ Quốc lộ 1 đến cầu Sông Ray	900	420	300	240
85	Đường Xuân Hiệp 2, từ đường Xuân Hiệp - Lang Minh đến đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
86	Đường Xuân Hiệp 3, từ đường Xuân Hiệp 16 đến hết ranh thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
87	Đường Xuân Hiệp 4, từ đường Xuân Hiệp 16 đến đường Xuân Hiệp 13 và từ đường Tam Hiệp - Tân Tiến đến ranh thửa đất số 142, tờ BĐĐC số 08, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
88	Đường Xuân Hiệp 5, từ đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp) đến hết ranh thửa đất số 43, tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 299, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
89	Đường Xuân Hiệp 6, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	720	360	300	240
90	Đường Xuân Hiệp 7, từ đường Xuân Hiệp 16 đến ranh thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 14, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
91	Đường Xuân Hiệp 8, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	720	360	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
92	Đường Xuân Hiệp 9, từ đường vào Trạm y tế xã Xuân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 111, tờ BĐDC số 15 về bên phải và hết ranh thửa đất số 264, tờ BĐDC số 14 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
93	Đường Xuân Hiệp 10, từ đường Tân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐDC số 15, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
94	Đường Xuân Hiệp 16, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	720	360	300	240
95	Đường Xuân Hiệp 17, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	720	360	300	240
96	Đường Xuân Hiệp 25, từ đường vào UBND xã Xuân Hiệp đến giáo xứ RuSeyKeo	720	360	300	240
97	Đường Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến ranh thành phố Long Khánh	540	270	240	180
98	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	540	270	240	180
99	Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	540	270	240	180
100	Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	540	270	240	180
101	Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	540	270	240	180
102	Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	540	270	240	180
103	Đường SaBi (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	540	270	240	180
104	Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	540	270	240	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
105	Đường hẻm cầu Gia Trấp, từ đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định) đến đường Bà Rét	540	270	240	180
106	Đường Bà Rét, từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	540	270	240	180
107	Đường Nông Doanh 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐDC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐDC số 19 về bên trái, xã Xuân Định	540	270	240	180
108	Đường Nông Doanh 2, từ đường văn hóa Nông Doanh đến đường Nông Doanh 1	540	270	240	180
109	Đường Nông Doanh 3, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 76, tờ BĐDC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐDC số 22 về bên trái, xã Xuân Định	540	270	240	180
110	Đường văn hóa Nông Doanh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 73, tờ BĐDC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐDC số 21, xã Xuân Định	540	270	240	180
111	Đường Xuân Phú 16, từ Quốc lộ 1 đến giáo xứ Bình Hòa (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
112	Đường Xuân Phú 19, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 159, tờ BĐDC số 57, xã Xuân Phú)	540	270	240	180
113	Đường Xuân Phú 29, từ Quốc lộ 1 đến suối Soài (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
114	Đường Trường An (xã Xuân Phú), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Mút	540	270	240	180
115	Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã 3 ông Sang	780	360	300	240
	Đoạn còn lại, từ ngã 3 ông Sang đến hết ranh thửa đất số 220, tờ BĐDC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 02, tờ BĐDC số 27 về bên trái, xã Suối Cát	480	240	210	180
117	Đường Xuân Hòa 3, từ ngã ba (thửa đất số 1624, tờ BĐDC số 66, xã Xuân Hòa) đến hết ranh thửa đất số 320, tờ BĐDC số 60 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1009, tờ BĐDC số 59 về bên trái, xã Xuân Hòa	540	270	240	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
118	Đường 8/3, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất 1389, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1932 tờ BĐĐC số 51 về bên trái, xã Xuân Thành	540	270	240	180
119	Đường lô 13, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 567, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Xuân Thành	540	270	240	180
120	Đường tổ 6 - 7, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1774, tờ BĐĐC số 39, xã Xuân Thành)	540	270	240	180
121	Đường 30/4, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1182, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Thành)	540	270	240	180
122	Đường 19/5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 1866, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1588, tờ BĐĐC số 12, về bên trái, xã Xuân Thành	540	270	240	180
123	Đường 3/2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 913, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1856, tờ BĐĐC số 12, về bên trái, xã Xuân Thành	540	270	240	180
124	Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành, Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 06 (xã Xuân Trường) về bên phải và hết ranh thửa đất số 1759, tờ BĐĐC số 50 về bên trái (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
125	Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu	780	360	300	240
	Đoạn còn lại, từ đường hẻm bên hông nhà thờ Tân Hữu đến hết ranh thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 21 về bên trái, xã Xuân Thành	480	240	210	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
126	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ BĐDC số 89, xã Xuân Bắc)	540	300	210	150
	Đoạn từ chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ BĐDC số 89, xã Xuân Bắc) đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	480	270	180	120
127	Đường Xuân Bắc - Long Khánh				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ BĐDC số 89, xã Xuân Bắc)	540	300	210	150
	Đoạn từ Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ BĐDC số 89, xã Xuân Bắc) đến ranh giới thành phố Long Khánh	480	270	180	120
128	Đường tổ 2 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ BĐDC số 65, xã Xuân Bắc)	540	300	210	150
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ BĐDC số 65, xã Xuân Bắc) đến hết ranh thửa đất số 226, tờ BĐDC số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 236, tờ BĐDC số 65 về bên trái, xã Xuân Bắc	480	270	180	120
129	Đường tổ 3 + 4 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 800 (thửa đất số 106, tờ BĐDC số 65, xã Xuân Bắc)	540	300	210	150
	Đoạn từ mét thứ 800 đến đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc	480	270	180	120
130	Đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến 500m (thửa đất số 5, tờ BĐDC số 62, xã Xuân Bắc)	540	300	210	150
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 5, tờ BĐDC số 62, xã Xuân Bắc) đến đường tổ 3+4 ấp 3B xã Xuân Bắc	480	270	180	120
131	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cản (xã Bảo Hòa)	780	390	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	HUYỆN CẨM MỸ				
1	Quốc lộ 56				
	Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	1.320	600	430	330
	Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa	1.800	840	510	420
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ	1.560	720	430	330
	Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức	1.200	600	430	330
2	Đường tỉnh 764				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ	1.560	780	430	330
	Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2	1.200	600	430	330
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc	1.320	600	430	330
	Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray	1.500	720	430	330
	Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray	1.800	780	430	330
	Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray	2.100	960	430	330
	Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức	1.680	780	430	330
	Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc	1.200	600	430	330
3	Đường tỉnh 765				
	Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai	1.320	660	430	330
	Đoạn từ đầu trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)	1.500	720	430	330
	Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	1.320	660	430	330
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	1.800	840	430	330

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray	2.100	960	430	330
	Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề	1.800	840	430	330
	Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ân	1.500	720	430	330
	Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200m)	1.200	600	430	330
	Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa	1.440	720	430	330
	Đoạn từ cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành	1.080	540	430	330
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét	780	390	300	240
4	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường	1.800	900	510	420
	Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	1.680	840	510	420
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San)				
	Đoạn từ cầu Suối Hai đến trạm xăng dầu Nam Hà (+100m)	1.500	720	350	240
	Đoạn từ trạm xăng dầu Nam Hà (+100m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300m)	1.320	660	350	240
	Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo	1.500	720	350	240
	Đoạn từ đầu Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng	1.080	540	350	240
	Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình	1.320	600	350	240
	Đoạn từ đầu Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100m)	1.500	720	350	240
	Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100m) đến cầu Bảo Bình	1.320	600	350	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lức	1.080	540	360	240
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình	960	480	350	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	780	390	300	240
	Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2	900	420	330	240
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh, xã Lâm San	780	390	300	240
	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường tỉnh 765	1.080	540	360	240
6	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan	1.080	540	350	240
	Đoạn từ đầu cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú	900	420	330	240
	Đoạn từ Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	780	390	300	240
7	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y	1.080	540	430	330
	Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn	1.200	600	420	300
	Đoạn từ đường vào nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.080	540	360	240
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú - huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	840	420	360	240
	Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường ấp 4 - Xuân Tây	720	360	300	240
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	720	360	300	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp khu tái định cư xã Xuân Quế	840	420	330	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đỏ - Suối Sâu	1.080	540	360	240
	Đoạn còn lại, từ đường Cầu Đỏ - Suối Sâu đến đường Sông Nhạn - Dầu Giây	840	420	330	240
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)	960	480	350	240
	Đoạn còn lại, từ điểm Đường tỉnh 765 (+2.000 m) đến Đường tỉnh 765B	780	360	300	240
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình	840	420	330	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình	720	360	300	240
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến Đường tỉnh 765B	1.080	540	360	240
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến giáp Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây	840	420	330	240
	Đoạn từ đầu Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây	960	480	350	240
	Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765	1.080	540	360	240
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây, từ Đường tỉnh 765B đến Đường tỉnh 765	720	360	300	240
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 489, tờ BĐDC số 41 về bên trái và hết ranh thửa đất số 208, tờ BĐDC số 41 về bên phải, xã Xuân Đông	720	360	300	240
14	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến hết mét 1.500	840	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1.500 đến ranh giới xã Xuân Đông	720	360	300	240
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức				
	Đoạn từ Đường tỉnh 773 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức	960	480	420	330
	Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh	900	450	350	240
	Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến Trường Tiểu học Thừa Đức 1 - phân hiệu Đồi 20	900	450	350	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) đến phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300m)	960	480	350	240
	Đoạn từ phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà	840	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà đến đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)	720	360	300	240
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến hết mét thứ 500	900	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến Quốc lộ 56	720	360	300	240
18	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn, từ chốt bảo vệ cách UBND xã 500m đến cầu ấp 4 xã Lộ 25	960	480	420	330
19	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Cẩm Mỹ	960	480	420	330
20	Đường Long Giao - Bảo Bình, từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến đường Tân Bình	780	390	330	240
21	Đường Tân Bình, từ Đường tỉnh 765B đến Đường tỉnh 765B	780	390	330	240
22	Đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 239, tờ BĐDC số 5, xã Lâm San về bên trái và hết ranh thửa đất số 63, tờ BĐDC số 5 về bên phải, xã Lâm San	720	360	300	240
23	Đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh giới xã Lâm San	720	360	300	240
24	Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc (từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 297, tờ BĐDC số 35 về bên trái và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐDC số 35 về bên phải, xã Lâm San)	720	360	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn				
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)	720	360	300	240
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn	840	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ khu dân cư hiện hữu ấp 3, xã Sông Nhạn đến Đường tỉnh 773 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn	720	360	300	240
26	Đường ấp 6 - 7 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765B	720	360	300	240
27	Đường Láng Me - Cọ Dầu, từ Đường tỉnh 779 đến Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu	720	360	300	240
28	Đường La Hoa - Rừng Tre, từ Đường tỉnh 764 đến đường Suối Lức - Rừng Tre	720	360	300	240
29	Đường vào khu công nghệ cao công nghệ Sinh học (từ Đường tỉnh 773 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐDC số 5 về bên trái và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐDC số 4 về bên phải, xã Xuân Đường)	960	480	420	330
30	Đường ấp 4 xã Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)	840	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m) đến đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	720	360	300	240
31	Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây, từ Đường tỉnh 764 đến đường Xuân Đông - Xuân Tây	720	360	300	240
32	Đường Trung tâm ấp 1, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đi qua Trường Tiểu học Sông Nhạn đến giáp đường cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	1.080	600	420	300
33	Đường ấp 4 đi ấp 1, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đến đường Lộ 25 - Sông Nhạn	900	480	420	300
34	Đường ấp 4 đi ấp 6, từ đường Lộ 25 - Sông Nhạn đến Đường tỉnh 773	1.200	600	528	420
35	Đường Suối Đục - Cầu Mên, từ Đường tỉnh 773 đến giáp ranh xã Bình An, huyện Long Thành	1.200	600	528	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ (xã Xuân Mỹ), từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến Đường tỉnh 764	960	480	420	360
37	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình				
	Đoạn qua xã Xuân Mỹ (từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh xã Xuân Mỹ)	1.200	600	420	300
	Đoạn qua xã Bảo Bình (từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến đường Long Giao - Bảo Bình)	1.200	600	420	300
38	Đường ấp 9, 11, xã Xuân Tây - đi ấp Tân Xuân xã Bảo Bình				
	Đoạn tiếp giáp đường Xuân Đông - Xuân Tây đến cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (- 1.000 m)	660	330	270	210
	Đoạn cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (- 1.000 m) đến Đường tỉnh 765B	720	360	300	240
39	Đường ấp 9 - ấp 10 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765	840	390	300	270
40	Đường liên ấp 1- 5 - 6 xã Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 15, về bên trái và hết ranh thửa đất số 185, tờ BĐĐC số 15 về bên phải, xã Sông Ray	870	420	330	270
41	Đường Xuân Mỹ - Cù Bị, từ Quốc lộ 56 xã Xuân Mỹ đến giáp ranh xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BR - VT	1.320	720	480	360
42	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cắn (từ Đường tỉnh 765B đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 33, ấp Bung Cắn, xã Bảo Hoà, huyện Xuân Lộc)	780	390	300	240
43	Đường Mã Vô đi ấp Bung Cắn (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cắn)	750	420	300	240
44	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cắn)	750	420	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	HUYỆN TRẢNG BOM				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	10.200	4.800	3.000	2.400
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	7.200	3.360	2.100	1.680
	Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	5.700	2.280	1.500	1.200
	Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	4.320	1.800	1.200	840
	Đoạn từ cầu Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp	4.920	1.980	1.320	840
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến	5.400	2.040	1.380	900
	Đoạn qua xã Quảng Tiến, từ giáp ranh xã Bình Minh đến giáp ranh thị trấn Trảng Bom	5.700	2.220	1.560	1.020
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	5.100	1.680	1.200	840
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa	4.200	1.680	1.200	840
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa	5.100	1.800	1.260	840
	Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	4.320	1.800	1.260	840
	Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	3.360	1.500	960	660
2	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km	1.380	720	540	360
	Các đoạn còn lại của Đường tỉnh 762, từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Vĩnh Cửu) đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu và từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Thống Nhất) đến giáp ranh huyện Thống Nhất	900	480	390	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	10.200	4.800	3.000	1.800
	Đoạn từ đầu Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	7.200	3.360	2.100	1.260
	Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường Tiểu học Sông Mây	5.040	2.400	1.500	900
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Sông Mây đến cầu Sông Thao	3.540	1.380	1.080	660
4	Đường vào Trường dạy nghề Hố Nai 3				
	Đoạn 300m đầu, từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 300	4.380	2.100	1.500	900
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến đường sắt	3.900	1.920	1.500	900
5	Đường vào khu công nghiệp Hố Nai (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	4.800	2.100	1.500	900
6	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt (xã Hố Nai 3)	4.080	1.980	1.380	900
7	Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	3.600	1.800	1.380	900
8	Đường bên hông giáo xứ Sài Quất (400m xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 722, tờ BĐDC số 51, xã Hố Nai 3	3.600	1.800	1.380	900
9	Đường Ngô Xá (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	3.600	1.800	1.380	900
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hố Nai 3)				
	200m đoạn đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	3.600	1.800	1.380	900
	1.800m đoạn còn lại (từ mét thứ 200 đến hết ranh thửa đất số 97, tờ BĐDC số 444 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐDC số 44 về bên trái, xã Hố Nai 3)	2.400	1.200	1.020	660
11	Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 159, tờ BĐDC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐDC số 14 về bên trái, xã Hố Nai 3	4.500	1.980	1.380	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)				
	Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh	3.120	1.560	960	660
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ổn	2.700	1.200	840	540
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh	2.520	1.200	840	540
13	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	5.100	1.980	1.380	900
	Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn	3.600	1.560	1.200	780
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	4.500	2.040	1.380	900
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền	3.780	1.500	1.080	720
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	3.900	1.680	1.080	720
	Đoạn Nam Sông Buông, từ cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn	3.300	1.380	840	600
15	Đường Bình Minh - Giang Điền, từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Giang Điền	2.040	1.020	840	600
16	Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh - Giang Điền				
	Đoạn giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	4.320	2.100	1.440	900
	Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền	3.900	1.920	1.440	900
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 3 tháng 2	4.920	2.100	1.440	900
	Đoạn còn lại, từ đường 3 tháng 2 đến đường sắt	4.920	2.100	1.440	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)				
	Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt	3.300	1.560	960	660
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn	1.800	960	660	450
	Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	2.520	1.080	720	510
	Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dũng	2.280	1.020	660	480
	Đoạn từ cây xăng Xuân Dũng đến ranh giới phường Tam Phước, TP. Biên Hòa	3.600	1.440	960	660
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến Đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)	3.300	1.560	1.020	660
20	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ Đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền)	3.900	1.500	960	660
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1	2.100	1.080	720	540
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao	1.440	720	540	390
	Đoạn qua xã Sông Thao (từ giáp ranh xã Hưng Thịnh đến đường 19 tháng 5)	960	480	390	270
	Đoạn qua xã Bàu Hàm (từ đường 19 tháng 5 đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	900	480	370	250
22	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2.580	1.260	1.020	720
	Đoạn còn lại (từ đường sắt đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	1.560	780	660	480
23	Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	1.620	780	600	420
	Đoạn từ đường sắt đến đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 đoạn còn lại)	1.080	540	450	360
24	Đường 15, từ Quốc lộ 1 đến đường sắt xã Hưng Thịnh	2.100	1.020	900	720

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Trảng Bom - Thanh Bình				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)	2.400	1.080	720	540
	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)	1.800	840	600	450
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)	1.080	540	420	360
	Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)	1.500	720	600	420
	Từ ngã tư Tân Lập đến hết ranh Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)	1.380	660	570	390
	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình từ Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình) đến Hồ Trị An	900	480	420	300
26	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo)	1.800	900	720	540
27	Đường Trường An - Tân Thành, từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến Hương lộ 24	720	390	270	210
28	Đường vào khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến giáp ranh xã Bàu Hàm	720	360	270	180
29	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Đường tỉnh 782 (Trị An - Sóc Lu)	780	360	270	210
30	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, từ Quốc lộ 1 đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn xã Tây Hòa	1.920	960	840	540
31	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1 xã Tây Hòa)				
	Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến Trường THCS Tây Hòa	1.920	960	840	540
	Đoạn từ đầu ranh Trường THCS Tây Hòa đến nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)	1.440	720	600	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1), từ Quốc lộ 1 đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa) đến đường sắt	1.920	960	840	540
33	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường sắt xã Tây Hòa	1.920	960	840	540
34	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa	1.920	960	840	540
35	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao - Bàu Hàm đến giáp ranh huyện Thống Nhất	720	360	300	210
36	Đường 19 tháng 5, từ Đường tỉnh 762 đến đường Sông Thao - Bàu Hàm	720	360	300	210
37	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến giáp ranh huyện Thống Nhất	720	360	300	210
38	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	1.680	840	660	420
	Đoạn còn lại, từ sau mét thứ 500 đến hết thửa đất số 2, tờ BĐDC số 5, xã Hưng Thịnh	1.200	600	480	360
39	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu (từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến hết thửa đất số 40, tờ BĐDC số 49, xã Sông Trầu)	6.000	2.280	1.620	1.020
40	Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61	4.500	2.040	1.440	840
41	Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa), từ Quốc lộ 1, đến ngã ba (thửa đất số 716, tờ BĐDC số 3, xã Đồi 61)	3.300	1.500	900	600
42	Đường Võ Nguyên Giáp, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	5.100	2.040	1.380	840
43	Đường Đông Hòa 7km				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2.280	1.080	900	720
	Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa	1.680	840	720	480
	Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.080	540	450	360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Hưng Nghĩa, từ giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34, thửa 10, xã Hưng Thịnh) đến giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34, thửa 89, xã Hưng Thịnh)	960	480	420	300
45	Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh), từ thửa đất số 456, tờ BĐDC số 29, xã Bình Minh đến thửa đất số 1154, tờ BĐDC số 29, xã Bình Minh	3.600	1.800	1.080	720
46	Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền), từ đường Bình Minh - Giang Điền đến giáp ranh giới TP. Biên Hòa	2.400	1.260	840	600
47	Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường công ty gỗ Rừng Thông	1.500	720	600	420
48	Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến suối Pét	1.020	480	420	360
49	Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường Trảng Bom - Thanh Bình	1.560	780	600	480
50	Đường cổng nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường Vành Đai KCN (xã Sông Trầu)	1.560	780	600	480
51	Đường số 25, từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh	2.100	1.020	900	600
52	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền), từ đường Bình Minh - Giang Điền đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	3.000	1.500	960	660
53	Đường liên ấp 2-3-4, từ đường ấp 2 xã An Viễn đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	1.560	780	660	480
54	Đường ấp 2, từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su xã An Viễn	1.380	660	540	480
55	Đường ấp 5 - ấp 6, từ đường ấp 4 - ấp 5 đến hết ranh thửa đất số 1128, tờ BĐDC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 2153, tờ BĐDC số 4 về bên trái, xã An Viễn	1.680	840	720	510

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu), từ đường công ty gỗ Rừng Thông đến đường nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu)	1.920	960	720	540
57	Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)	900	420	330	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)	780	360	300	210
58	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	960	480	390	270
59	Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	780	360	300	240
60	Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	780	360	300	210
61	Đường Tây Hòa - Trung Hòa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Ông Đình (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)	1.920	960	780	540
	Đoạn từ cầu Ông Đình đến hết ranh thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 9 về bên trái, xã Tây Hòa	1.500	720	540	450
62	Đường cổng chính ấp văn hóa An Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2.100	1.020	840	660
	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba Yên Thành	1.500	720	540	420
63	Đường Dốc Độc, từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km	1.380	660	480	360
64	Đường Sông Mây 8 xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến nghĩa địa giáo xứ Bùi Độ	1.500	1.080	840	600
65	Đường 3/2 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao Bàu Hàm đến Đường tỉnh 762	510	370	250	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
66	Đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Trầu				
	Đoạn qua xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh giới xã Bình Minh	1.440	900	540	252
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến giáp ranh xã Sông Trầu	1.080	720	540	250
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến Công ty Sông Gianh	1.320	720	540	300
	Đoạn từ đầu Công ty Sông Gianh đến đường Trảng Bom - Thanh Bình	1.800	900	720	540
67	Đường Thái Hòa 6 (xã Hồ Nai 3)				
	Đoạn 300m đầu (từ đường Trung tâm đến hết mét thứ 300)	5.100	3.000	2.700	2.400
	Đoạn còn lại (từ mét thứ 300 đến đường Trung tâm)	4.980	3.000	2.700	2.400
68	Đường Xóm Chùa				
	Đoạn 200m đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	5.100	3.000	2.700	2.400
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 12, xã Hồ Nai 3	4.980	3.000	2.700	2.400
69	Đường Ngũ Phúc 1, từ Quốc lộ 1 đến hết thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 46, xã Hồ Nai 3	5.100	3.000	2.700	2.400
70	Đường Ngũ Phúc 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 46 về bên trái, xã Hồ Nai 3	5.100	3.000	2.700	2.400
71	Đường Thái Hòa 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	5.100	3.000	2.700	2.400
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường sắt	4.980	3.000	2.700	2.400
72	Đường Thái Hòa 1				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	5.100	3.000	2.700	2.400
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường sắt	4.980	3.000	2.700	2.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
73	Đường Thanh Hóa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	5.100	3.000	2.700	2.400
	Đoạn từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 109, tờ BĐDC số 14, xã Hồ Nai 3	4.980	3.000	2.700	2.400
74	Đường Thanh Hóa 1				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 270	5.100	3.000	2.700	2.400
	Đoạn từ mét thứ 270 đến đường Bắc Sơn - Long Thành	4.980	3.000	2.700	2.400
75	Đường Tân Thành - Trường An, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	720	390	270	210
76	Đường Trung Tâm, từ Quốc lộ 1 đến đường Trung Đông	5.100	3.000	2.700	2.400
77	Đường Trung Đông, từ đường Đông Hải - Lộ Đức đến giáp ranh giới huyện Vĩnh Cửu	2.100	1.020	720	480
78	Đường số 69, từ Quốc lộ 1 đến ranh Cụm làng nghề gỗ mỹ nghệ xã Bình Minh	2.100	1.020	840	600
79	Đường Sông Trầu 3				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh thửa đất số 1239, tờ BĐDC số 41, xã Sông Trầu	1.560	780	600	480
	Đoạn tiếp theo đến đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu ấp 4, ấp 5	1.260	780	600	480
VIII	HUYỆN THỐNG NHẤT				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc	3.480	1.080	780	540
	Đoạn từ đầu ranh UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt	3.840	1.200	870	540
	Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến hết ranh khu dân cư Xóm Hố	4.020	1.200	870	600
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	3.840	1.200	870	600
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1) - khu phía Bắc	4.440	1.320	900	660
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh	3.180	960	660	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	3.600	1.020	780	510
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	4.200	1.260	720	600
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An, huyện Định Quán	4.800	1.380	930	720
	Đoạn từ đường Chu Văn An, huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2	4.440	1.320	720	660
	Đoạn từ đầu UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2	3.360	960	720	480
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán	1.800	540	420	270
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25	2.100	870	660	360
	Đoạn từ ranh xã Lộ 25 đến ranh huyện Long Thành	2.280	870	660	360
	Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m	2.640	960	690	390
4	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu	1.320	510	390	300
	Đoạn tiếp theo đến đường Võ Đông 3 - Sóc Lu	960	420	330	240
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm	840	420	330	240
5	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình lộc cũ)				
	Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến ranh Trường THCS Bình Lộc	780	360	300	180
	Đoạn qua ấp Xuân Thiện, từ đầu trường THCS Bình Lộc đến cây xăng	1.200	480	330	180
	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20	1.380	720	420	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường phía Đông Quốc lộ 20	1.200	540	390	270
	Đoạn còn lại đến giáp ranh huyện Định Quán	900	420	330	240
7	Đường Đức Huy - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường Mầm non Hoa Phượng	1.740	870	510	360
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2	1.260	600	480	330
	Đoạn còn lại từ ranh xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	900	480	360	240
8	Đường Chu Văn An, huyện Định Quán				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc	1.740	870	510	360
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Đồng Húc đến giáp ranh huyện Định Quán	1.260	600	360	240
9	Đường Hưng Nghĩa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	1.800	900	510	360
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa	1.380	690	510	360
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25	960	480	360	240
	Đoạn còn lại, từ ranh xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769	1.140	540	450	330
10	Đường Tây Kim - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	1.740	780	510	360
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.260	540	390	240
11	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	1.140	540	420	270
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐDC số 63 về bên trái (xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất) và hết ranh thửa đất số 192, tờ BĐDC số 24 về bên phải (xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom)	810	360	300	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500	1.620	720	510	360
	Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt	1.080	510	390	270
	Đoạn từ đầu cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện	1.200	540	420	270
13	Đường Võ Đông 3 - Sóc Lu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	1.620	720	390	300
	Đoạn tiếp theo đến suối	1.140	510	360	270
	Đoạn còn lại, từ suối đến Đường tỉnh 762	810	420	330	240
14	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối Ông Ngà	1.740	720	510	360
	Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.260	540	390	240
	Đoạn còn lại, từ đường Lạc Sơn - Xuân Thiện đến hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐDC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 160, tờ BĐDC số 10 về bên trái, xã Xuân Thiện	1.500	600	510	330
15	Đường Võ Đông - Lạc Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500	1.800	720	510	360
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.260	540	390	270
16	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25	2.280	960	720	480
	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom	1.620	780	510	330
17	Đường Ngô Quyền - Sông Thao				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền	1.800	900	600	330
	Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	1.260	600	450	330
18	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	1.260	600	510	390
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.140	540	420	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc	1.260	600	480	330
	Đoạn từ Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc đến giáp ranh huyện Cẩm Mỹ	1.800	900	780	330
20	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5	1.140	540	420	330
	Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	840	420	330	240
21	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	2.100	1.020	600	360
22	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến hết giáo xứ Xuân Đức	1.920	960	600	360
23	Đường Phân Trạm ấp 9/4 xã Hưng Lộc, từ đường Sông Nhạn đến ranh suối	1.380	660	450	270
24	Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đến đường Cao tốc TP HCM - Long Thành - Dầu Giây	1.560	780	450	270
25	Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình				
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào hết mét thứ 500	900	420	300	240
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến ngã tư đường vào suối Gia Rung	660	390	300	240
26	Đường Cầu lạc bộ Chôm Chôm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư (hết ranh cụm công nghiệp Hưng Lộc)	1.380	690	450	300
	Đoạn còn lại, từ ngã tư (cụm công nghiệp Hưng Lộc) đến hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐDC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 331, tờ BĐDC số 3 về bên trái, xã Hưng Lộc	960	480	360	210
27	Đường Trung tâm Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	1.800	900	600	330
	Đoạn tiếp theo đến đường sắt	1.320	690	570	300
	Đoạn còn lại, từ đường sắt đến đường Hưng Nghĩa	960	510	390	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1, giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đôi 3), từ ranh giới xã Phú Cường đến hồ Trị An	420	210	180	150
29	Đường Mừng 4 tết, từ Quốc lộ 20 đến đường song hành phía Tây Quốc lộ 20 (xã Gia Tân 1)	1.260	600	480	330
30	Đường Thánh Tâm, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	1.260	600	480	330
31	Đường Suối Cạn, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	1.260	600	480	330
32	Đường Đồng Đa - Gia Kiệm, từ Quốc lộ 20 đến đường Võ Đông 3 - Sóc Lu (xã Quang Trung)	1.440	780	600	330
33	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Vườn Xoài	1.080	510	390	270
	Đoạn từ đường Vườn Xoài đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.200	540	390	270
34	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Thống Nhất	3.120	1.530	1.080	780
IX	HUYỆN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	840	360	240	120
	Đoạn tiếp theo đến hết chợ Túc Trung	1.140	480	300	180
	Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m	1.500	480	300	240
	Đoạn từ chợ Túc Trung đến hết trường PTTH Điều Cải	1.980	480	420	300
	Đoạn từ Trường PTTH Điều Cải đến ngã 3 cây xăng	2.640	960	600	420
	Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	3.360	960	720	540
	Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc	2.340	720	540	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa	540	300	180	120
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường tiểu học Lê Quý Đôn	600	240	180	120
	Đoạn từ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà	1.020	420	180	150
	Trong đó: đoạn từ tìm chợ 102 ra mỗi bên 200m	1.500	420	360	300
	Đoạn từ cầu La Ngà đến hết nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán	960	300	180	150
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến hết nghĩa địa Phú Ngọc	720	240	180	120
	Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng	480	240	180	120
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	4.380	1.080	720	600
	Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	1.800	540	480	300
	Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118	1.020	420	300	180
	Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú	720	240	180	120
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nghĩa địa	720	300	240	180
	Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá (đến hết ranh thửa đất số 268, tờ BĐDC số 1 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐDC số 1 về bên trái, xã Phú Cường)	540	300	240	180
	Đoạn từ nghĩa địa đến đôi 3 (đến ranh hồ Trị An)	540	300	240	180
3	Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho				
	Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc	780	360	240	180
	Đoạn tiếp theo đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	720	300	180	120
	Đoạn từ Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho	1.020	420	240	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	1.440	540	360	300
	Trong đó: Đoạn từ tìm chợ Suối Nho ra mỗi bên 200m	1.560	600	420	300
4	Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000 m	360	180	120	70
	Đoạn vào 1.000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến Tu viện Thánh Gioan Granda	300	180	120	70
	Tu viện Thánh Gioan Granda đến Đường tỉnh 763	420	180	120	90
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2	360	180	120	70
	Đoạn còn lại, từ đường WB2 đến hết ranh thửa đất số 3, tờ BĐDC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐDC số 3 về bên phải, xã La Ngà	300	180	120	70
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường Tiểu học Phú Ngọc B	300	180	120	70
	Đoạn còn lại (Bắc Quốc lộ 20), từ Trường Tiểu học Phú Ngọc đến hết dốc Lê Thế (đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐDC số 30 về bên trái và hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐDC số 30 về bên phải, xã Phú Ngọc)	300	150	120	90
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)	300	150	120	90
	Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	260	130	100	80
	Đoạn còn lại, từ cầu RAP đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐDC số 113 về bên trái và hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐDC số 113 về bên phải, xã Phú Ngọc	230	120	100	80
7	Đường 105				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cống số 1	280	130	100	80
	Đoạn còn lại, từ cống số 1 đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐDC số 133 về bên trái và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐDC số 102 về bên phải, xã Phú Ngọc	230	120	100	80

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100m (phía Nam Quốc lộ 20)	360	180	120	70
	Đoạn từ Km107+100 đến hết ranh nhà thờ Ngọc Thanh	280	130	110	80
	Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh đến bến phà 107	280	130	110	80
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
9.1	Phía rẽ phải từ ngã ba Bến phà				
	Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba Lô Năm	310	130	110	80
	Đoạn từ ngã ba Lô Năm đến ngã ba đường mới (đến Trường Mầm non Hướng Dương + 60m)	250	130	100	80
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	130	70	60	50
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến hết Trường Tiểu học Liên Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	160	80	60	50
9.2	Phía rẽ trái từ ngã ba bến phà				
	Đoạn từ ngã ba bến phà đến cầu Thiết Kế	300	180	120	70
	Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao	280	130	120	80
	Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐDC số 146 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 15, tờ BĐDC số 146 về bên phải, xã Thanh Sơn	230	120	100	80
10	Đường Làng Thượng (từ giáp ranh thị trấn Định Quán đến đường Thanh Tùng)	280	140	110	80
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định), từ giáp ranh thị trấn Định Quán đến giáp suối	420	240	180	70
12	Đường Thụ y (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.260	480	300	180
	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết nghĩa trang (ấp Ba Tầng)	480	180	120	70

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh phân hiệu Trường Tiểu học Lê Văn Tám	230	120	100	80
	Đoạn còn lại, từ Trường tiểu học Lê Văn Tám đến hết ranh thửa đất số 334, tờ BĐĐC số 24 về bên trái và hết ranh thửa đất số 335, tờ BĐĐC số 24 về bên phải, xã Phú Vinh	230	120	100	80
13	Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Canh				
13.1	Phía bên chợ Phú Lợi				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Lợi	1.320	600	480	300
	Từ chợ Phú Lợi đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	840	420	300	180
	Đoạn còn lại, từ ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán đến giáp ranh xã Gia Canh	420	180	120	70
13.2	Phía bên chợ Phú Vinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Vinh	1.320	600	420	300
	Đoạn từ chợ Phú Vinh đến ngã 3 ấp 4	780	360	180	120
	Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào đến hết mét thứ 1.000	300	180	120	70
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1.000 đến hết ranh thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 17 về bên trái và hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 17 về bên phải, xã Phú Vinh	280	130	100	80
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết ranh Trường THCS Phú Lợi	780	420	180	120
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa	310	130	100	80
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500 (phía Bắc Quốc lộ 20)	480	240	120	110
	Đoạn từ mét thứ 500 đến ngã 3 đường WB	290	150	130	80
	Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Son	310	150	110	80
	Đoạn còn lại, từ cầu Suối Son đến giáp sông Đồng Nai	250	130	100	80

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trường THCS Phú Tân	300	180	120	70
	Đoạn từ trường THCS Phú Tân đến hết ranh trung tâm văn hóa xã Phú Tân	250	130	100	80
	Đoạn còn lại, từ trung tâm văn hóa xã Phú Tân đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 7 về bên trái và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 21 về bên phải, xã Phú Lộc - huyện Tân Phú	250	130	100	80
17	Đường Cầu Ván				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh đại lý Bưu điện ấp Tân Lập	780	420	300	240
	Đoạn còn lại, từ đại lý Bưu điện ấp Tân Lập đến giáp ranh xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất	420	180	120	70
18	Đường Gia Canh				
	Từ đường Hoàng Hoa Thám tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán	2.100	720	480	300
	Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh	1.380	540	420	240
	Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	720	240	180	120
	Đoạn còn lại, từ Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 26 về bên trái và hết ranh thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 40 về bên phải, xã Gia Canh	420	180	120	70
19	Đường 13 (nối dài vào xã Gia Canh)				
	Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán	720	300	180	120
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết mét thứ 2000	310	120	100	80
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 2000 đến đường Làng Thượng	230	110	100	80

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như	310	150	100	80
	Đoạn từ chùa Chơn Như đến ngã ba (giáp ranh giữa 3 xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	230	120	100	80
	Đoạn từ ngã 3 đi vào hết mét thứ 1256 (xã Phú Ngọc, Gia Canh, Thị trấn Định Quán)	240	120	90	70
	Đoạn từ mét thứ 1.256 đến cổng ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh)	240	120	90	70
	Đoạn còn lại, từ cổng ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh) đến hết Trường Mầm non Sơn Ca	240	120	90	70
21	Đường 4A, từ Quốc lộ 20 đến đoạn qua UBND xã Túc Trưng giáp Quốc lộ 20	780	360	180	120
22	Đường 2A, từ Trạm y tế xã Túc Trưng đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐDC số 54 về bên trái (xã Túc Trưng) và hết ranh thửa đất số 742, tờ BĐDC số 55 về bên phải (xã Gia Canh)	780	360	180	120
23	Đường 96 (xã La Ngà), từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến Nhà văn hóa, khu thể thao ấp Vĩnh An	230	120	100	80
24	Đường Trà Cỏ (xã Phú Hòa)				
	Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)	360	180	120	70
	Đoạn từ ngã ba cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp ranh xã Phú Điền - huyện Tân Phú và xã Phú Hòa - huyện Định Quán (bên trái, đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐDC số 16, xã Phú Điền, huyện Tân Phú; bên phải, đến hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐDC số 16, xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	360	180	120	70
25	Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An đến ngã 3 giáo xứ Vĩnh An, xã La Ngà	230	110	100	80
26	Đường 106 (xã Phú Ngọc), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh hồ Trị An	280	130	110	80
27	Đường liên ấp 1 - ấp 3 (từ Quốc lộ 20 đến giáp đường 106 xã Phú Ngọc)	300	180	120	70

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường từ cây xăng 108 vào trung tâm hành chính xã (từ Quốc lộ 20 đến đường 107, xã Ngọc Định)	420	180	120	70
29	Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh), xã Ngọc Định	230	110	100	80
30	Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trung)	300	180	120	70
31	Đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 19 về bên trái và hết ranh thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 19 về bên phải, xã La Ngà	300	180	120	70
32	Đường 101B (xã La Ngà), từ đường 101B đến đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch xã La Ngà	350	170	160	80
33	Đường NaGoa, từ ngã ba đường 101 đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	420	180	120	100
34	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán, từ giáp ranh xã Phú Lợi đến đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa	720	360	300	180
35	Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa				
	Đoạn qua xã Phú Lợi, từ đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa) đến ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m	280	140	100	80
	Đoạn còn lại, từ ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m đến đường Gia Canh	230	120	100	80
36	Đường ấp Suối Sơn 2				
	Đoạn từ ngã 3 đường WB đến Cầu Khỉ	150	130	80	50
	Đoạn từ Cầu Khỉ đến đường ngã 4 km115	135	105	80	50
37	Đường từ đường Gia Canh đến cầu Bến Thuyền	420	180	120	65
38	Đường Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh xã Phú Vinh)	2.160	1.080	660	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	HUYỆN TÂN PHÚ				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ đường Phú Thanh - Trà Cổ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	1.320	420	300	240
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m	1.590	420	300	240
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	1.380	420	300	240
	Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	2.220	540	420	330
	Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh	2.400	600	480	360
	Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm	3.000	720	540	420
	Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	4.500	1.080	900	660
	Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	3.600	960	720	540
	Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	1.680	420	360	270
	Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)	1.620	600	480	300
	Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung)	1.140	300	240	180
	Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)	1.020	480	300	180
	Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)	720	240	180	120
	Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	840	270	210	120
	Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	900	270	210	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m	1.440	420	300	240
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến hết chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	660	240	180	110
	Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)	720	240	180	110
	Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường Be 141	1.080	540	420	240
	Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	1.320	420	360	240
2	Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.380	420	360	240
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	660	270	150	100
	Đoạn còn lại, từ Km 0+800 đến hết ranh thửa đất số 218, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐĐC số 27 về bên trái (xã Phú Bình)	420	210	150	90
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	660	300	180	120
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	480	240	180	100
	Đoạn còn lại, từ Km 0+1000 đến giáp ranh xã Phú Bình	420	210	150	100
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 11 (xã Phú Lâm)	720	330	240	120
	Đoạn từ thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm)	420	210	150	100
	Đoạn còn lại, từ suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm) đến hồ Đa Tôn	360	180	150	100
5	Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	420	210	150	100
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 2	360	180	150	100
	Đoạn còn lại, từ Km 0+2000 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	360	180	150	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm y tế xã Phú Lộc	360	180	150	100
	Đoạn từ đầu Trạm y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường Mầm non Phú Lộc	390	180	150	100
	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)	360	180	150	96
	Đoạn từ Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9	300	150	120	100
	Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)	360	180	150	100
	Đoạn từ ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập	300	150	120	100
	Đoạn từ đường Km12 (công văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2 - 4 (sát ranh UBND xã Phú Lập)	450	210	160	100
	Đoạn từ đường ấp 2 - 4 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập)	540	210	160	100
	Đoạn từ đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò	420	210	160	100
	Đoạn còn lại (xã Tà Lài), từ đường Láng Bò đến sông Đồng Nai	420	210	150	100
7	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên				
	Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi xã Núi Tượng đến đường ấp 2 - 3 (xã Phú Lập)	540	270	180	120
	Đoạn từ đường ấp 2 - 3 (xã Phú Lập) đến giáp ranh xã Núi Tượng	300	150	120	100
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng	420	210	150	96
	Đoạn từ chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên	300	150	120	100
	Đoạn từ ngã ba đi xã Nam Cát Tiên đến hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐDC số 6 về bên phải và hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐDC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên	300	150	120	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải và thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên đến ngã ba đường ấp 1 (xã Nam Cát Tiên)	360	180	150	100
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đường ấp 1 (xã Nam Cát Tiên) đến đường 600A	360	180	150	100
8	Đường 600A				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An)	300	110	100	100
	Đoạn từ trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)	300	108	102	96
	Đoạn từ cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên	270	110	100	100
	Đoạn từ ranh xã Nam Cát Tiên đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)	270	110	100	100
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai	300	110	100	100
9	Đường Trà Cỏ				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2 - 4B xã Trà Cỏ)	300	150	120	100
	Đoạn từ đường số 1 (ấp 2 - 4B xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cỏ)	360	180	150	100
	Đoạn từ đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	240	120	90	70
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	240	120	90	70
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m	240	120	90	70
	Đoạn đi qua đường Cao Cang 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)	390	180	150	96
	Đoạn đi qua đường Cao Cang 100m từ chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)	360	180	150	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Đắc Lua				
	Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến Cua Đá ấp 2	220	110	50	40
	Đoạn từ Cua Đá ấp 2 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua	220	110	50	40
	Đoạn từ thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua đến bến phà	300	150	110	70
	Đoạn còn lại, từ bến phà đến giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên	220	110	50	40
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân)	240	120	100	90
12	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò (từ ngã ba Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng đến ngã ba giáp ranh xã Phú Thịnh)	240	120	100	90
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán (từ ngã ba Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng đến giáp ranh huyện Định Quán)	240	120	100	90
14	Đường Bình Trung 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B)	300	150	120	90
15	Đường Phú Yên (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	300	150	120	90
16	Đường Phú Thắng 1 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 87, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	240	120	100	90
17	Đường Phú Lợi (từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận)	240	120	100	90
18	Đường Phú Thắng 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 275, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 81, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	240	120	100	90

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Phú Ngọc (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 10 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, xã Phú Trung)	240	120	100	90
20	Đường Km 138 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	240	120	100	90
21	Đường số 4 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)	240	120	100	90
22	Đường 129				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	360	180	150	90
	Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền	240	100	100	90
23	Đường Bàu Rừng, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 237, tờ BĐĐC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Phú Thanh	240	100	90	80
24	Đường Đồng Dầu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nghĩa trang	310	160	140	120
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Phú Thanh	360	150	140	120
25	Đường Cầu Suối, từ Quốc lộ 20 đến đường số 3 ấp Thọ Lâm	310	160	120	100
26	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ranh thị trấn Tân Phú	360	150	140	120
	Đoạn còn lại, từ ranh thị trấn Tân Phú đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 7 về bên trái, xã Trà Cỏ	300	130	120	110
27	Đường số 7 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến ranh thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 7, xã Phú Thanh	300	130	120	110
28	Đường Km 128, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Trà Cỏ	300	130	110	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường số 5 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 200, tờ BĐĐC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐĐC số 9 về bên trái xã Phú Thanh	300	130	110	100
30	Đường Thọ Lâm 3, từ Quốc lộ 20 đến ngã tư đi xã Thanh Sơn	300	130	110	100
31	Đường số 3 Thọ Lâm, từ đường Đồng Dâu đến đường Km 130	360	180	150	100
32	Đường số 1 Thọ Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nhà thờ Thọ Lâm	375	180	150	90
33	Đường Thanh Thọ, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Phú Lâm	310	160	120	90
34	Đường Suối Cọp, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 137, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, xã Phú Thanh	240	100	90	80
35	Đường Giang Điền, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 41 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 41 về bên trái, xã Phú Thanh	240	100	90	80
36	Đường số 2 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 519, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Phú Thanh	240	120	100	90
37	Đường số 1 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường chợ Ngọc Lâm	240	120	100	90
38	Đường Cắt Kiếng, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 116, tờ BĐĐC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 4 về bên trái xã Phú Thanh	420	210	180	110
39	Đường Km 130, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 20 về bên phải và hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, xã Phú Thanh	240	120	100	90
40	Đường Chợ Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường Phú Xuân - Núi Tượng	660	180	150	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đường Phú Xuân - Núi Tượng				
	Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc	510	210	150	110
	Đoạn còn lại, từ ngã tư đi xã Phú Lộc đến giáp ranh xã Núi Tượng	480	180	150	110
42	Đường Trương Công Định, từ đường Trương Công Định (thị trấn Tân Phú) đến hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐĐC số 5 (xã Trà Cỏ)	450	180	150	120
43	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn, từ chợ Ngọc Lâm đến đường Phú Lâm - Thanh Sơn	300	150	120	110
44	Đường Phú Lâm - Phú Bình				
	Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)	360	150	140	120
	Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá ủ	300	150	130	110
	Đoạn còn lại, từ đường đi khu Lá ủ đến hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 28 về bên trái, xã Phú Bình	300	150	130	110
45	Đường 600B, từ đường 600A đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 76 về bên phải và hết ranh thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 76 về bên trái, xã Phú An	300	150	120	90
46	Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An), từ Quốc lộ 20 đến đường 600A	240	120	100	90
47	Đoạn giao từ đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến dò Phú Tân (huyện Định Quán)	330	160	120	100
48	Đường 6A - 6B (xã Núi Tượng), từ đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên đến ngã ba (Trường THCS Núi Tượng)	240	120	100	90
49	Đường Quán Hiến vào khu Lá Ủ (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá Ủ	360	180	120	90
	Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ủ đến đường Phú Lâm - Phú Bình	240	120	100	90

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Bến Thuyền, từ đường 30/4 đến hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 40 về bên trái, xã Phú Bình	240	120	100	90
51	Đường Phú Xuân - Phú Lập, từ đường Phú Xuân - Núi Tượng đến đường Phú Lộc - Phú Xuân	240	120	100	90
52	Đường ấp 2 - 4 (xã Phú lập), từ đường Tà Lài đến đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên	240	120	100	90
53	Đường ấp 7 Đabongkua, từ ranh giới tỉnh Bình Phước (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học) đến ranh giới tỉnh Bình Phước (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 40, xã Đắc Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 40, xã Đắc Lua)	120	60	50	50
XI	HUYỆN VĨNH CỬU				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	3.900	1.980	1.200	780
	Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu	4.200	2.100	1.380	780
	Đoạn từ công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hoàng	3.300	1.620	1.200	780
	Đoạn từ cầu Ông Hoàng đến đường Đoàn Văn Cự	2.700	1.200	900	600
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	2.520	960	600	480
	Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An	1.920	660	540	420
	Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao	1.500	570	480	390
	Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)	1.080	540	420	360
	Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cổng thoát nước) xã Trị An	1.020	480	420	360
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	990	480	390	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ	3.000	840	600	480
	Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ đến cầu suối Đá Bàn	3.600	900	720	540
	Đoạn từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	3.300	900	720	480
	Đoạn từ cầu Cứng đến cầu Chiến khu D	600	300	180	120
	Đoạn từ Cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý	720	240	180	120
3	Đường tỉnh 761				
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	480	240	180	120
	Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	480	210	180	120
	Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	600	300	180	120
	Đoạn từ chợ Phú Lý đến hết Trung tâm văn hóa xã Phú Lý	420	210	180	120
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến ngã ba đường 322A	420	210	180	120
	Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B	300	150	120	100
	Đoạn từ ngã ba đường 322B đến hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai	300	150	120	90
4	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 84, tờ BĐDC số 34, xã Thiện Tân	5.700	2.400	1.620	1.200
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	6.600	2.700	1.800	1.200
5	Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm), từ đường Nhà máy thủy điện Trị An đến cầu số 4	600	300	180	120
6	Đường Cộ - Cây Xoài				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An	1.200	600	510	450
	Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân	1.020	510	420	300
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ ranh xã Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 767	1.200	600	510	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.700	1.200	720	540
8	Hương lộ 15				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6	3.300	1.500	720	600
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)	2.400	1.200	720	600
	Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: hết ranh thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: hết ranh thửa đất số 248, tờ BĐĐC số 2, xã Thạnh Phú)	2.100	1.020	600	480
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: từ thửa đất số 36, tờ BĐĐC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: từ thửa đất số 249, tờ BĐĐC số 2, xã Thạnh Phú) đến đầu ấp 3	1.500	720	600	480
	Đoạn từ đầu ấp 3 đến đường Hương lộ 7	1.800	900	600	480
	Đoạn còn lại, từ Hương lộ 7 đến bến đò Tân Uyên	1.500	720	600	480
9	Đường Bình Lục - Long Phú, từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	1.800	900	600	480
10	Hương lộ 9				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	3.000	1.500	900	720
	Đoạn từ Km+200 đến đầu nhà thờ Tân Triều	2.700	1.320	780	600
	Đoạn còn lại, từ nhà thờ Tân Triều đến hết Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	2.400	1.200	720	600
11	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình), từ Hương lộ 9 đến Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	2.700	1.200	720	600
12	Hương lộ 7				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo)	3.000	1.500	780	600
	Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi	2.400	1.200	720	600
	Đoạn qua xã Bình Lợi, từ ranh giới xã Bình Lợi đến Hương lộ 15	1.680	840	600	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)				
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến Đường Mỹ	3.000	1.200	780	600
	Đoạn từ đường Mỹ đến hết miếu Hàm Hòa	2.400	900	720	600
	Đoạn còn lại, từ miếu Hàm Hòa đến Đường tỉnh 768	3.000	1.200	720	600
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường nhà máy nước Thiện Tân), từ giáp thành phố Biên Hòa đến Đường tỉnh 768	2.100	900	720	480
15	Đường 322A (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B)	330	150	120	110
16	Đường 322B (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai)	360	150	120	110
17	Đường ấp 3, từ Đường tỉnh 768 đến đường Cộ - Cây Xoài	1.200	600	480	420
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp				
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến hết cây xăng Tín Nghĩa	1.800	600	480	420
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.500	600	450	360
19	Đường Chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối Đường tỉnh 768 và Hương lộ 15)	3.600	1.200	720	600
20	Đường Tân Hiền, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	1.800	900	720	480
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.200	600	480	300
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.200	600	480	300
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân), từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	1.200	600	480	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Bến Be (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến nhà máy đường Trị An	900	450	330	270
25	Đường Bến Vĩnh A (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	840	420	360	300
26	Đường Bến Vĩnh B (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	840	420	360	300
27	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An), từ đường Bến Phà đến hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 21 về bên trái, xã Trị An	780	360	300	270
28	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	300	150	120	110
29	Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 đến ranh code 62 của Hồ Trị An	390	150	120	110
30	Đường Tân An - Vĩnh Tân				
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	1.800	600	480	420
	Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	1.500	510	360	300
	Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân	1.200	480	360	300
	Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	1.380	600	480	420
31	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú), từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Thạnh Phú và Tân Bình	3.000	1.320	900	600
32	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình), từ Đường tỉnh 768 đến ranh Sân bay Biên Hòa	1.800	900	720	600
33	Đường Lò Thổi, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 15	2.400	1.200	900	600
34	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 19, xã Thạnh Phú)	2.400	900	600	540
	Đoạn còn lại, từ ngã ba (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 19, xã Thạnh Phú) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	2.100	900	600	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Bàu Tre, từ Hương lộ 15 đến Hương lộ 6	1.500	720	600	480
36	Đường Bến Xúc				
	Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)	1.800	840	600	420
	Đoạn từ ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) đến trạm Biến áp 500KV Sông Mây	1.320	660	480	390
37	Đường Trị An - Vĩnh Tân				
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ Đường tỉnh 767 đến đường Tổ 7 - ấp Cây Xoài	1.200	600	510	450
	Đoạn qua xã Trị An, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	900	420	330	240
38	Đường Sở Quýt				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào)	1.500	720	600	480
	Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ Đường tỉnh 768 đến đường Kỳ Lân	1.380	660	540	480
	Đoạn từ đường Kỳ Lân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.200	600	480	300
39	Đường Nhà máy thủy điện Trị An, từ Đường tỉnh 767 đến bờ sông Đồng Nai	600	240	150	120
40	Đường Bình Chánh - Cây Cầy, từ đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	300	150	120	110
41	Đường Nhà máy đường Trị An (từ Đường tỉnh 768 đến hết Nhà máy đường Trị An)	750	360	300	270
42	Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khải (giữa xã Thạnh Phú - xã Tân Bình), từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh khu dân cư Tín Khải	3.000	1.500	1.200	960
43	Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)				
	Đoạn qua xã Thạnh Phú - Tân Bình, từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Tân Bình và Bình Lợi	2.400	900	720	600
	Đoạn qua xã Tân Bình	1.800	900	540	420
	Đoạn qua xã Bình Lợi	2.100	900	540	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Đất Cát, từ Hương lộ 15 đến giáp ranh thửa đất số 303, tờ BĐDC số 22, xã Bình Lợi	1.200	600	480	300
45	Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.200	600	480	300
46	Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1), từ Hương lộ 15 đến Hương lộ 7	1.080	540	480	420
47	Đường 16 (xã Thạnh Phú)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến đường D1	3.900	1.200	840	600
	Đoạn còn lại, từ đường D1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	3.000	1.200	720	540
48	Đường 5 - 7, từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 947, tờ BĐDC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 948, tờ BĐDC số 25 về bên trái, xã Thạnh Phú	2.700	1.200	660	540
49	Đường Bưng Mua				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba	2.100	1.020	660	480
	Đoạn còn lại, từ suối Bà Ba đến hết ranh thửa đất số 21, tờ BĐDC số 45 về bên phải và hết ranh thửa đất số 197, tờ BĐDC số 45 về bên trái, xã Thiện Tân	2.700	1.080	660	480
50	Đường Bùng Bình, từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	1.200	600	480	420
51	Đường Kỳ Lân, từ đường Đoàn Văn Cự đến đường Sở Quýt	1.200	600	480	420
52	Đường Kênh N3 từ ranh giữa Tân An và Thiện Tân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	900	420	360	300
53	Đường Suối Ngang, từ Đường tỉnh 768 đến đường Tân An - Vĩnh Tân	720	360	300	240
54	Đường hồ Mo Nang, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến đường Cộ - Cây Xoài	720	360	300	240
55	Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài, từ đường Cộ - Cây Xoài đến đường Trị An - Vĩnh Tân	720	360	300	240
56	Đường Xóm Huế, từ Đường tỉnh 768 đến đường Hóc Lai	900	420	360	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường đôi 74, từ Đường tỉnh 768 đến Đường tỉnh 768	840	420	300	270
58	Đường Hóc Lai, từ Đường tỉnh 768 đến đường xóm Huế	720	360	300	270
59	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh xã Vĩnh Tân với huyện Trảng Bom	1.200	600	480	300
60	Đường Cây Cầy đi Long Thành, từ đường Bình Chánh - Cây Cầy đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐDC số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 05, tờ BĐDC số 65 về bên trái, xã Phú Lý	300	150	120	110
61	Đường Trảng Tranh, từ Đường tỉnh 761 đến đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	300	150	120	110
62	Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 194, tờ BĐDC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 234, tờ BĐDC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	300	150	120	110
63	Đường Bến Phà, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	720	300	270	240
64	Đường Kim Liên, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	780	360	300	270
65	Đường Bà Bèn, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	720	300	270	240
66	Đường Bến Đôi 2 - 4 (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.200	600	480	300
67	Đường Xóm Mới ấp 3, từ đường Hiếu Liêm đến hết ranh dự án điểm dân cư số 6 (thửa đất số 181, tờ BĐDC số 19, xã Hiếu Liêm)	390	240	145	120
68	Đường tổ 3 ấp Bình Chánh (xã Phú Lý), từ đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến hết nhà thờ Tin Lành	240	138	120	108
69	Đường tổ 1, 2 ấp Bình Chánh, từ nhà thờ Tin Lành đến hết ranh thửa 150, tờ BĐDC số 62, xã Phú Lý	240	138	120	108

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
70	Đường Bàu Diên, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	300	150	120	108
71	Đường Trảng Cày (xã Trị An), từ ngã ba đường Đồi đến đường xóm Huế	900	420	360	300
72	Đường Mỹ, từ Đường tỉnh 768 đến đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)	2.100	1.200	780	600
73	Đường Cầu Ốc, từ Hương lộ 7 đến hết ranh thửa đất số 166, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Bình Lợi	1.200	600	480	300
74	Đường Ông Thanh, từ đường Bùng Binh đến đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	1.200	600	480	300

ĐỒNG